

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 35. — Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 36. — Pháp lệnh này có hiệu lực kể từ ngày 1 tháng 7 năm 1991.

T.M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch

VÕ CHÍ CÔNG

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 21-HĐBT ngày 24-1-1991 về việc quy định trang phục, chứng minh thư, phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu của cán bộ ngành thuế.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 281-HĐBT ngày 7-8-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thành lập hệ thống thu thuế Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Cán bộ ngành thuế trong khi thi hành nhiệm vụ phải mặc đồng phục, đeo phù hiệu, cấp hiệu, số hiệu.

Điều 2. — Phù hiệu của cán bộ thuế hình tròn, đường kính 2,8cm làm bằng kim khí. Mặt trước nền chìm sơn đỏ, xung quanh có đường viền, hai bên có

2 bông lúa; 1/3 trên có ngôi sao 5 cánh (có tia chìm tỏa ra), 1/3 dưới có hình bánh xe, chính giữa có chữ « Thuế Nhà nước » tất cả đập nổi màu vàng.

Điều 3. — Cán bộ ngành thuế được cấp « chứng minh thư cán bộ thuế » để bảo đảm cơ sở pháp lý trong khi thừa hành công vụ.

Điều 4. — Bộ Tài chính thống nhất cấp phát, quản lý và quy định việc sử dụng trang phục, phù hiệu, số hiệu, cấp hiệu, và chứng minh thư của cán bộ ngành thuế.

Điều 5. — Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Mọi quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 6. — Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 7. — Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng

K.T Chủ tịch

Phó Chủ tịch

VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 22-HĐBT ngày 24-1-1991 quy định chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

ĐỐI TƯỢNG TÍNH VÀ NỘP TIỀN THU
VỀ SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH

Điều 1. — Thu về sử dụng vốn đối với các tổ chức kinh tế là khoản thu tính trên vốn (bao gồm vốn cố định, vốn lưu động) do ngân sách Nhà nước cấp và vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước (gọi chung là vốn ngân sách Nhà nước cấp).

Chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách là nhằm bảo đảm công bằng trong việc sử dụng các nguồn vốn, thúc đẩy tổ chức kinh tế sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn ngân sách.

Điều 2. — Đối tượng nộp tiền thu về sử dụng vốn ngân sách là các tổ chức kinh doanh hạch toán kinh tế độc lập, kể cả các đơn vị sự nghiệp hạch toán kinh tế, lực lượng vũ trang làm kinh tế, ngành ngân hàng, bảo hiểm, xổ số kiến thiết có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước cấp.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH VÀ MỨC THU

Điều 3. — Căn cứ để tính số tiền thu về sử dụng vốn ngân sách là tổng số vốn thuộc diện phải thu và tỷ lệ thu.

a) Tổng số vốn thuộc diện phải thu về sử dụng vốn ngân sách bao gồm: vốn cố định, vốn lưu động cho ngân sách Nhà nước cấp và vốn có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước được xác định trên cơ sở biên bản giao nhận vốn; số vốn tăng thêm do chế độ bảo toàn vốn.

Tổng số vốn thuộc diện phải thu về sử dụng vốn ngân sách được giám tương

ứng số vốn Nhà nước đã thu hồi (khấu hao cơ bản nộp ngân sách, hoàn vốn cho ngân sách, điều chuyển vốn cho đơn vị khác...).

b) Tỷ lệ thu về sử dụng vốn ngân sách được quy định hàng tháng đối với các ngành như sau:

1. Công nghiệp điện năng, khai thác mỏ, luyện kim, cơ khí, hóa chất cơ bản, phân bón, thuốc trừ sâu, vật liệu xây dựng, trồng rừng, khai thác lâm sản, thủy sản, xây dựng cơ bản, vận tải: 0,2% — 0,4%.

2. Công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp khác: 0,3% — 0,4%.

3. Ngành nông nghiệp: nông trường, trạm máy kéo, xí nghiệp thủy nông, cung ứng máy móc, thiết bị nông nghiệp, phân bón, thuốc trừ sâu: 0,2% — 0,3%.

4. Thương nghiệp, cung ứng vật tư, dịch vụ du lịch, bưu điện, ngân hàng, bảo hiểm, xổ số kiến thiết và kinh doanh khác: 0,4% — 0,5%.

Bộ Tài chính cụ thể hóa tỷ lệ thu phù hợp với đặc điểm kinh tế kỹ thuật của từng ngành.

Chương III

KÊ KHAI VÀ NỘP TIỀN THU VỀ
SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH

Điều 4. — Các đơn vị nộp thu về sử dụng vốn ngân sách có trách nhiệm:

1. Khai báo trung thực và đầy đủ với cơ quan thuế theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Khi có thay đổi về đối tượng tính thu, đơn vị nộp thu phải khai bổ sung với cơ quan thuế trong thời hạn 10 ngày kể từ khi có sự thay đổi.

2. Cung cấp đầy đủ tài liệu có liên quan đến việc tính thu về sử dụng vốn theo yêu cầu của cơ quan thuế.

3. Nộp đủ và đúng hạn tiền thu về sử dụng vốn vào ngân sách Nhà nước.

Điều 5. — Tiền thu về sử dụng vốn được nộp hàng tháng vào ngân sách Nhà nước theo quy định của cơ quan thuế, chậm nhất không quá ngày 5 tháng sau. Cuối quý, cuối năm, đơn vị nộp thu về sử dụng vốn phải quyết toán số thu phải nộp với cơ quan thuế, nếu nộp thiếu phải nộp thêm cho đủ, chậm nhất không quá 10 ngày sau khi có quyết toán quý và 20 ngày sau khi có quyết toán năm. Nếu nộp thừa thì số thừa được tính vào số nộp của kỳ sau.

Điều 6. — Cơ quan thuế có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chế độ thu về sử dụng vốn, kể cả việc ra lệnh thu, lệnh phạt và xử lý các trường hợp vi phạm.

Chương IV

GIẢM THU, MIỄN THU

Điều 7. — Được xét giảm thu về sử dụng vốn ngân sách trong những trường hợp sau:

1. Đơn vị nộp thu về sử dụng vốn gặp khó khăn khách quan do sản xuất, kinh doanh các mặt hàng thiết yếu;

2. Đơn vị nộp thu về sử dụng vốn bị thiệt hại do thiên tai, dịch họa hoặc tai nạn bất ngờ.

Điều 8. — Được xét miễn thu về sử dụng vốn ngân sách trong những trường hợp sau:

1. Tài sản cố định của đơn vị phải nộp thu về sử dụng vốn đang trong giai đoạn vận hành thử theo chế độ;

2. Tài sản cố định và tài sản lưu động thuộc vốn dự trữ của Nhà nước giao cho đơn vị bảo quản;

3. Tài sản cố định thuộc kết cấu hạ tầng không có khả năng thu hồi vốn như: đường sá, cầu cống, đê điều, ...;

4. Tài sản cố định và tài sản lưu động ử dụng, chậm luân chuyển chờ thanh lý được xác định trong các biên bản kiểm kê xử lý theo chế độ trước ngày ban hành Nghị định này.

Chương V

XỬ LÝ VI PHẠM VÀ KHIẾU NẠI

Điều 9. — Việc xử lý các đơn vị có vi phạm chế độ thu về sử dụng vốn ngân sách quy định như sau:

1. Không thực hiện đúng các thủ tục kê khai thì bị cảnh cáo hoặc bị phạt tiền đến 500.000 đồng;

2. Khai không đúng, không đủ thì ngoài việc phải nộp đủ số thu theo quy định, còn bị phạt từ 1 đến 3 lần số tiền phải nộp do kê khai không đúng không đủ;

3. Nộp chậm tiền thu hoặc tiền phạt ngoài việc phải nộp đủ số tiền thu, tiền phạt, còn bị phạt mỗi ngày 0,5% (năm phần nghìn) trên số tiền nộp chậm.

Điều 10. — Tờ chức, cá nhân không thực hiện đúng hoặc cản trở việc thực hiện chế độ thu về sử dụng vốn sẽ bị xử phạt theo quy định hiện hành.

Điều 11. — Đơn vị nộp thu về sử dụng vốn có quyền khiếu nại việc thực hiện không đúng chế độ thu về sử dụng vốn đối với đơn vị mình.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. — Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1991.

Điều 13.—Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Điều 14.— Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ VĂN KIẾT

NGHỊ ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 23-HĐBT ngày 24-1-1991 Ban hành Điều lệ.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ vào Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

Căn cứ vào Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân ban hành ngày 11 tháng 7 năm 1989;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế,

NGHỊ ĐỊNH :

Điều 1.— Nay ban hành kèm theo Nghị định này các Điều lệ về :

- Vệ sinh.
- Khám bệnh, chữa bệnh y học dân tộc cổ truyền.
- Thuốc phòng bệnh, chữa bệnh.
- Khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng.
- Thanh tra y tế.

Điều 2.— Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với nội dung Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.— Bộ trưởng Bộ Y tế, các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
NGUYỄN KHÁNH

ĐIỀU LỆ

Khám bệnh, chữa bệnh bằng Y học cổ truyền dân tộc

(Ban hành kèm theo Nghị định số 23-HĐBT ngày 24-1-1991 của Hội đồng Bộ trưởng).

Đề phát huy mọi khả năng khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền dân tộc cho nhân dân;

Căn cứ vào Chương V và điều 55 của Luật bảo vệ sức khỏe nhân dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Điều lệ này quy định việc khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền dân tộc,

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.— Y học, dược học cổ truyền dân tộc Việt Nam với những kinh nghiệm và phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh phong phú, hiệu quả là vốn quý của nhân dân cần phải được kế thừa và phát triển để phục vụ nhiệm vụ bảo vệ sức khỏe nhân dân.